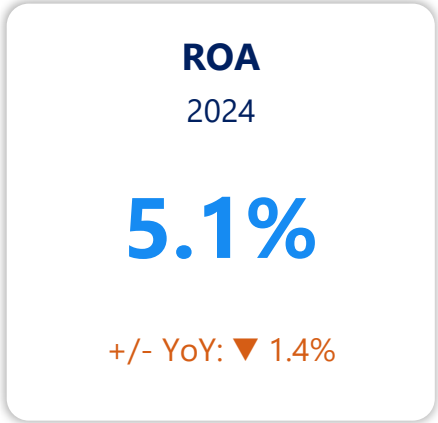
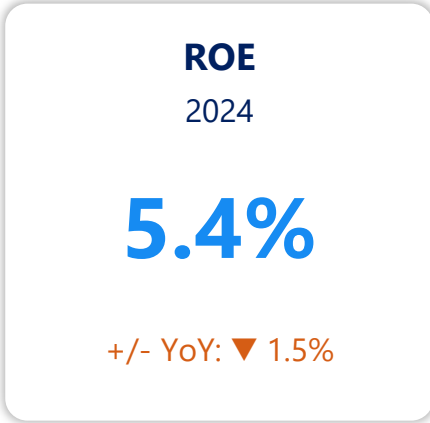
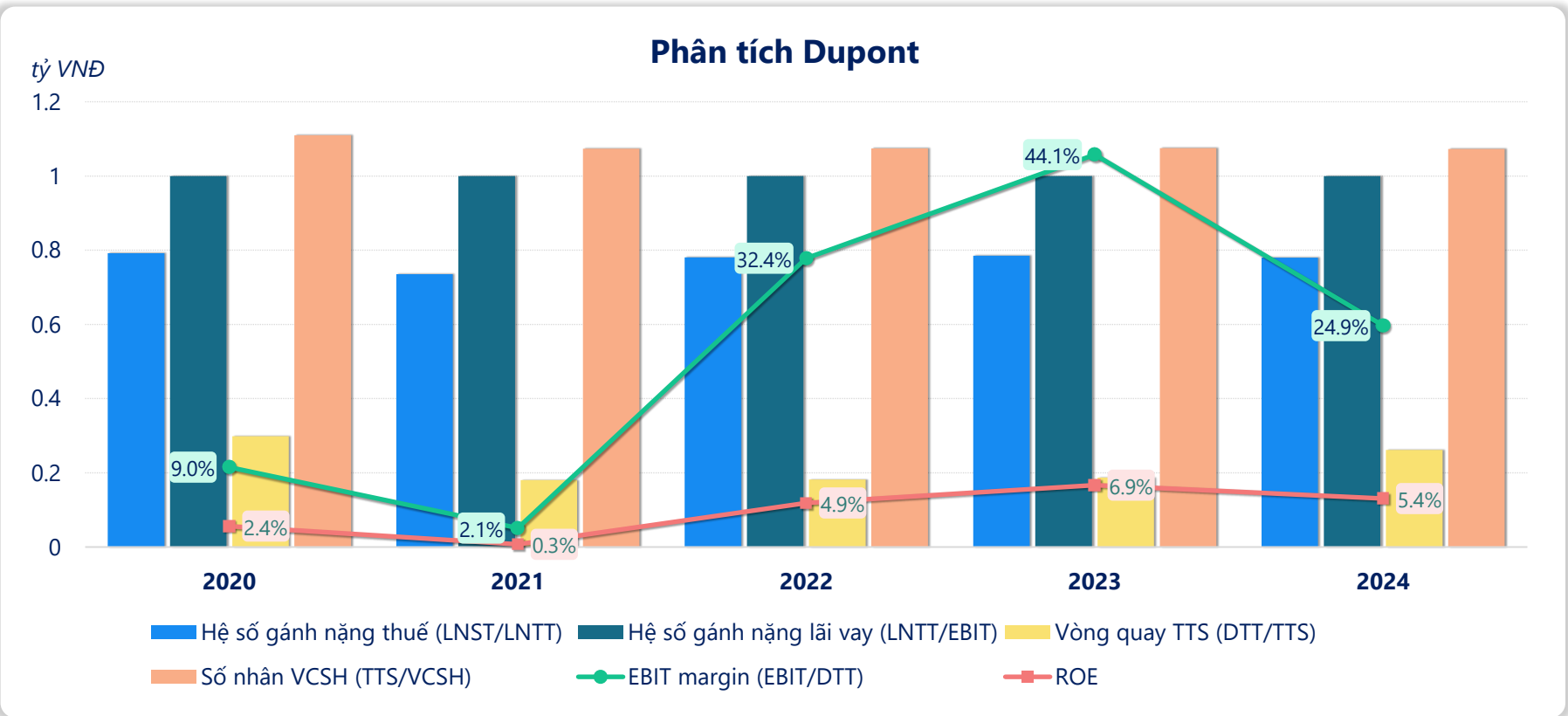
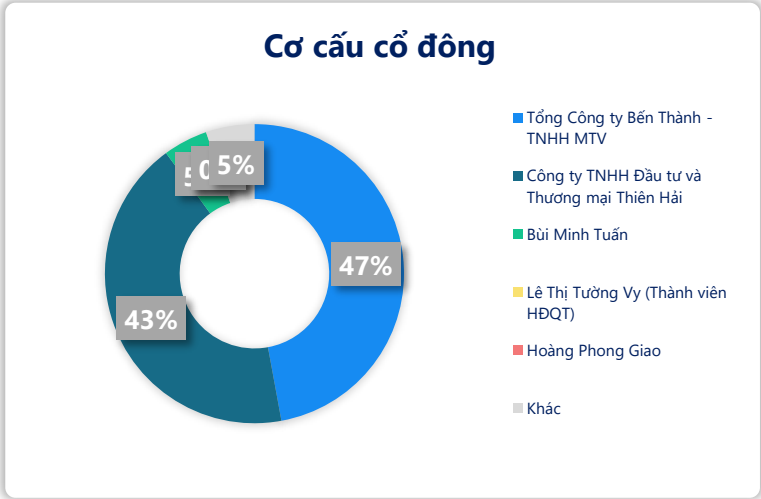


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

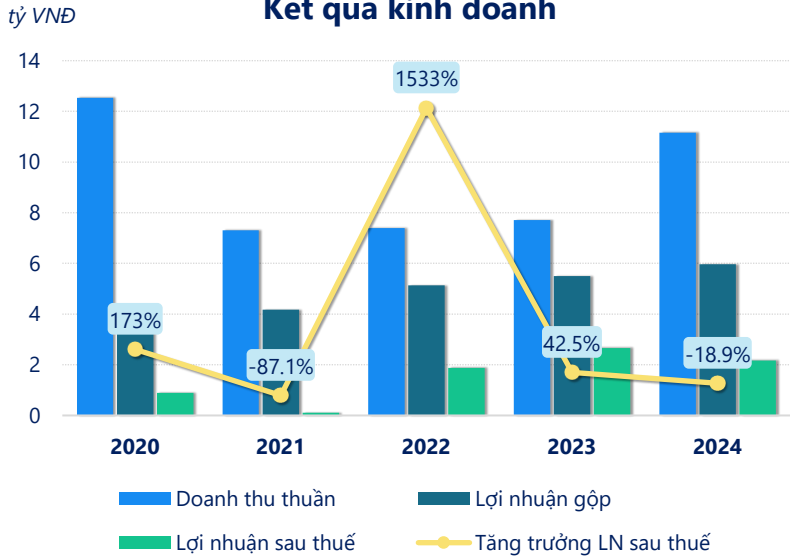
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		12,000 - 14,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		46
Số lượng CPLH (CP)		3,150,747
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		4.8%
Beta		0.05
EPS		686
P/E		21.3

	YTD	1T	3T	6T
BSC		0.0%	0.0%	9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dịch vụ Bến Thành (HNX: BSC)

Kết quả kinh doanh

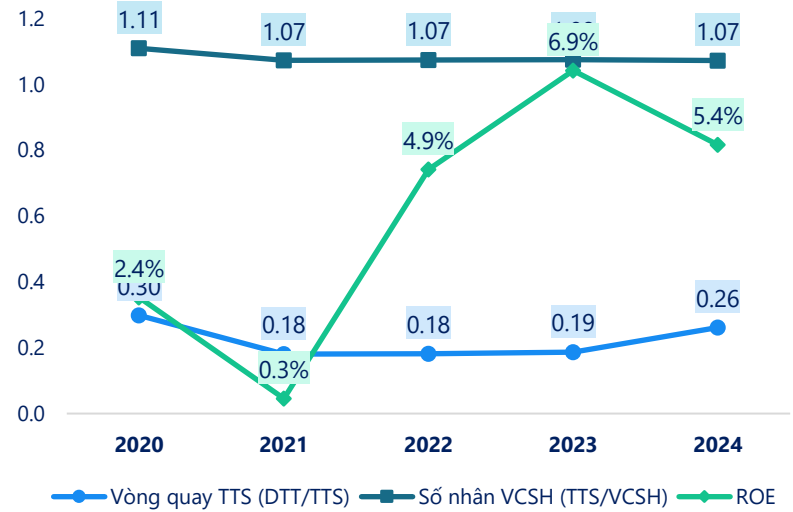


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **24.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

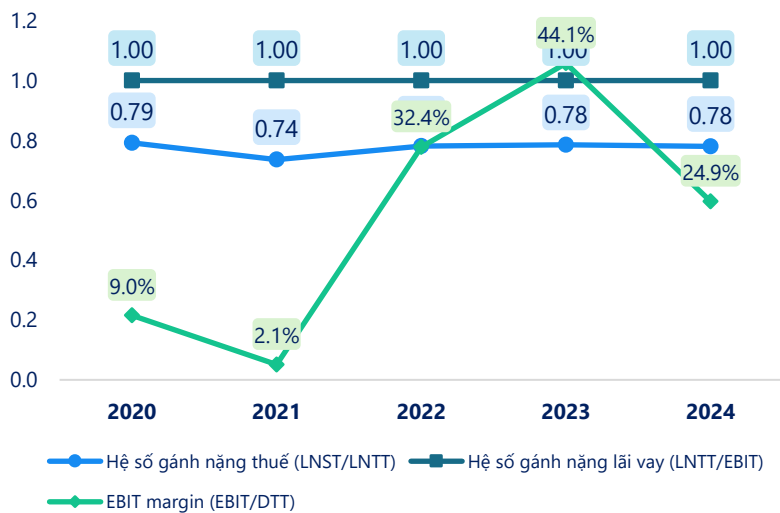
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BSC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 44.7%** đạt **11.15** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.9%** chỉ còn **2.16** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.44%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



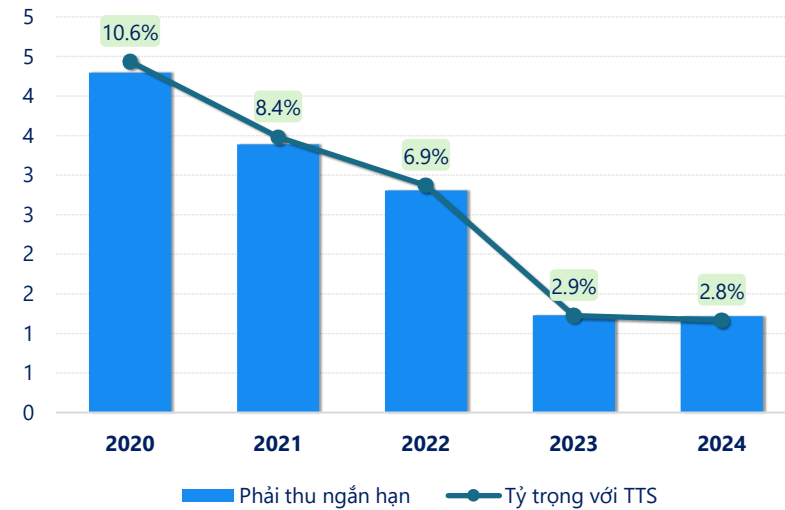
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.26**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

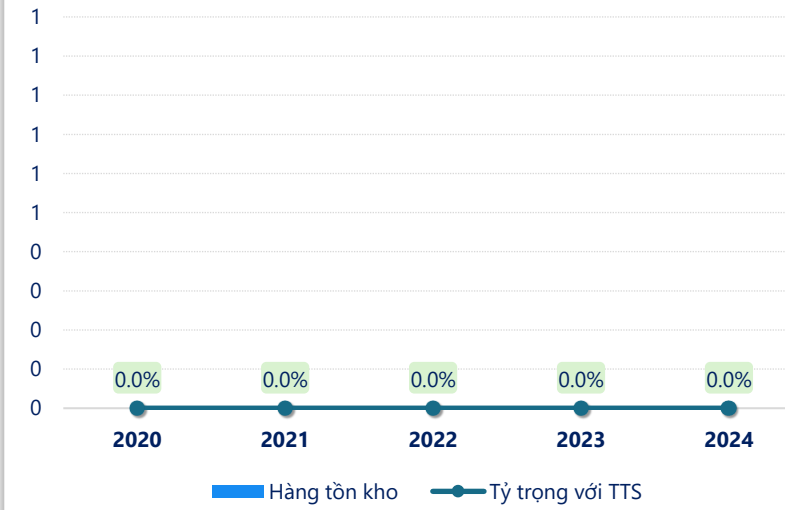
Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

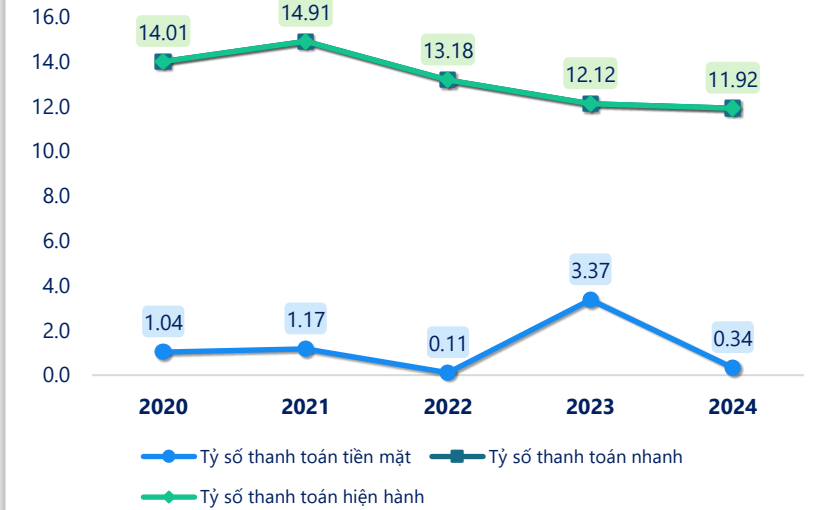


Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

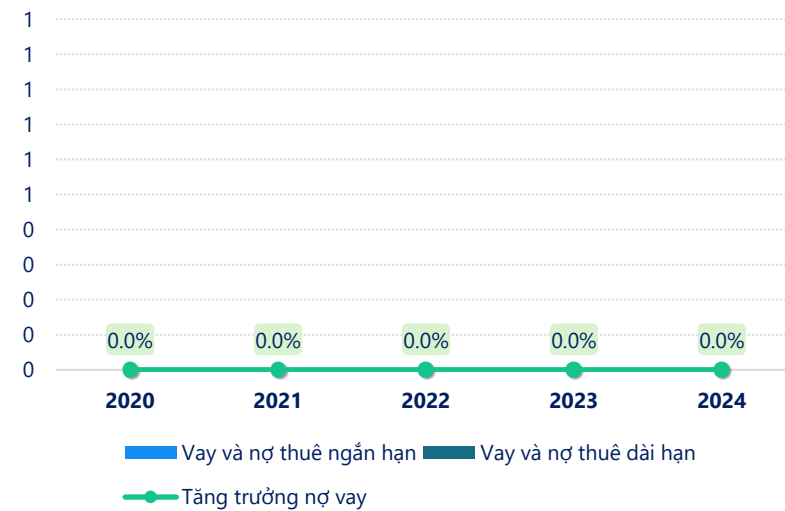


Chỉ số thanh khoản



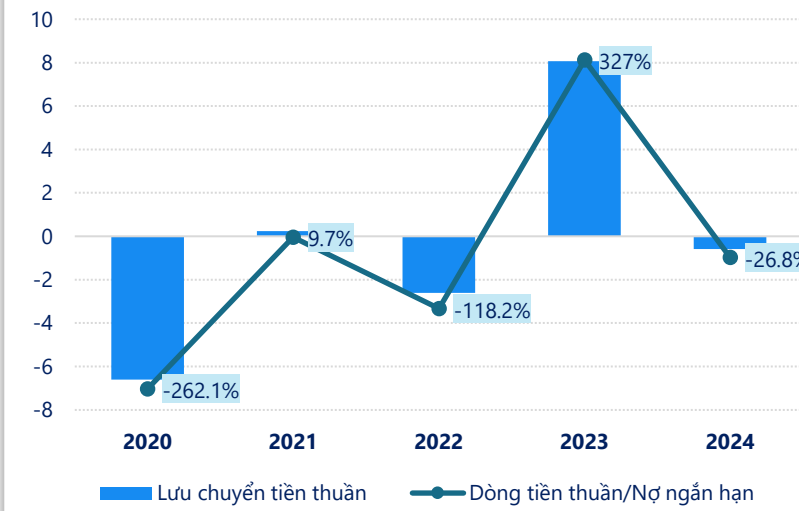
Nợ vay

tỷ VNĐ



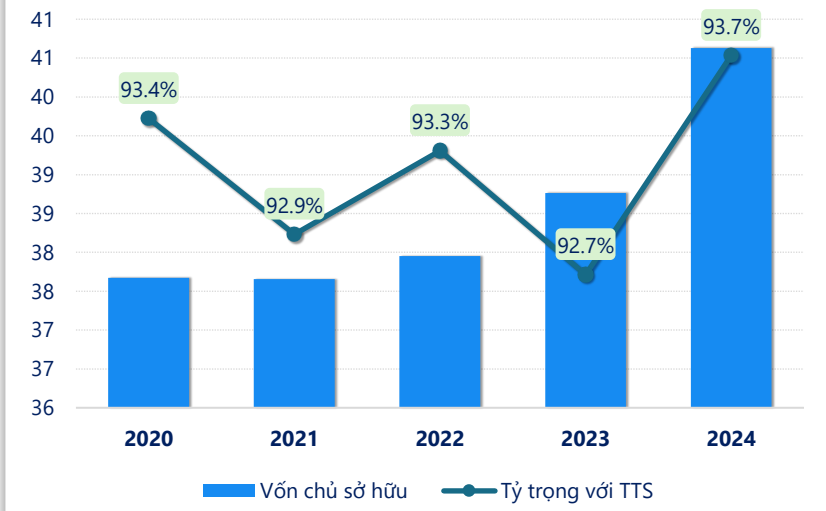
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	43.4	41.8	3.8%
Tài sản ngắn hạn	25.8	29.9	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	0.73	8.31	-91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.9	20.4	17.3%
Phải thu ngắn hạn	1.22	1.23	-1.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	17.5	11.9	47.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	1.12	1.22	-8.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	15.3	9.32	64.4%
Tài sản dài hạn khác	1.10	1.34	-17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.75	3.03	-9.1%
Nợ ngắn hạn	2.17	2.47	-12.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.11	-30.1%
Nợ dài hạn	0.59	0.56	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.6	38.8	4.8%
Vốn chủ sở hữu	40.6	38.8	4.8%
Vốn điều lệ	31.5	31.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12.5	7.31	7.39	7.71	11.2
Giá vốn hàng bán	8.36	3.14	2.26	2.20	5.19
Lợi nhuận gộp	4.18	4.17	5.13	5.50	5.96
Doanh thu HĐTC	2.90	2.29	2.43	2.82	2.08
Chi phí TC	0.58	2.51	1.10	1.19	1.75
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.17	3.79	4.31	3.73	3.52
LN thuần từ HĐKD	0.22	0.16	2.15	3.40	2.77
Lợi nhuận khác	0.91	0.00	0.25	0	0
LN trước thuế	1.12	0.16	2.40	3.40	2.77
Lợi nhuận sau thuế	0.89	0.11	1.87	2.67	2.16
LNST của CĐ cty mẹ	0.89	0.11	1.87	2.67	2.16

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.66	1.74	2.08	1.73	3.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.27	-1.51	-3.11	7.91	-3.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-1.57	-1.57	0
Tiền đầu kỳ	9.22	2.61	2.85	0.24	1.31
Lưu chuyển tiền thuần	-6.60	0.24	-2.60	8.07	-0.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.61	2.85	0.24	8.31	0.73